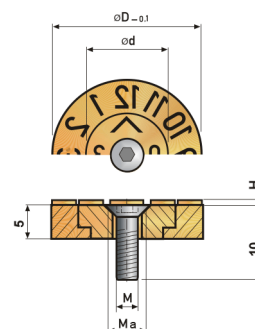


# C305\_-1(1)

## Datumovka - Měsíc + rok



kód	rok	D	d	M	Ma	H	materiál
C3051-1/15/26	26	15	10	M3	M4	0,5	1.4034 (56 Hrc)
C3050-1/15/26	26	15	10	M3	M4	0,5	MS58
C3051-1/20/26	26	20	13	M3	M4	1	1.4034 (56 Hrc)
C3050-1/20/26	26	20	13	M3	M4	1	MS58
C3051-1/30/26	26	30	19	M4	M5	1	1.4034 (56 Hrc)
C3050-1/30/26	26	30	19	M4	M5	1	MS58
C3051-1/40/26	26	40	25	M5	M6	1	1.4034 (56 Hrc)
C3050-1/40/26	26	40	25	M5	M6	1	MS58